

KHẢO SÁT NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC, ĐƯỢC THỤ HƯỞNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾP CẬN CDIO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Chu Thị Hà Thanh¹ *, Nguyễn Trâm Anh²

¹Khoa Giáo dục tiểu học - Trường sư phạm, Trường Đại học Vinh, Việt Nam

²Học viên cao học K30, Ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Vinh, Việt Nam

ARTICLE INFORMATION TÓM TẮT

Journal: Vinh University
Journal of Science
ISSN: 1859-2228

Volume: 52
Issue: 3C

***Correspondance:**
chuhathanhhdh@gmail.com

Received: 16 February 2023

Accepted: 22 May 2023

Published: 20 September 2023

Citation:

Chu Thị Hà Thanh, Nguyễn Trâm Anh (2023). Khảo sát năng lực nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục tiểu học, được thụ hưởng chương trình đào tạo tiếp cận CDIO tại Trường Đại học Vinh. *Vinh Uni. J. Sci.* Vol. 52 (3C), pp. 49-63 doi:10.56824/vujs.2023B027

OPEN ACCESS

Copyright © 2023. This is an Open Access article distributed under the terms of the [Creative Commons Attribution License \(CC BY NC\)](https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/), which permits non-commercially to share (copy and redistribute the material in any medium) or adapt (remix, transform, and build upon the material), provided the original work is properly cited.

Chương trình đào tạo đại học theo tiếp cận CDIO được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua một hệ thống chuẩn đầu ra khoa học, logic và có thể đo lường - đánh giá. Là khóa đầu tiên được đào tạo theo CTĐT tiếp cận CDIO tại Trường, 120 sinh viên của K58 cần được khảo sát, đánh giá về năng lực nghề nghiệp để đánh giá tính hiệu quả của CTĐT sau một chu trình áp dụng, là cơ sở để kịp thời cải tiến và điều chỉnh CTĐT. Nghiên cứu này đã thực hiện khảo sát những đối tượng này trên các nội dung về 04 nhóm năng lực nghề nghiệp. Kết quả thu được phản ánh sự nâng cao về chất lượng đào tạo của ngành Giáo dục tiểu học, đồng thời là cơ sở thực tiễn cho các hoạt động cải tiến và phát triển chương trình đào tạo giáo viên tiểu học trong tương lai, nhằm đáp ứng các yêu cầu đổi mới của giáo dục nước nhà trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Giáo dục tiểu học; năng lực nghề nghiệp; sinh viên tốt nghiệp; chương trình đào tạo tiếp cận CDIO.

1. Đặt vấn đề

Khóa học 58 (2017-2021) là khóa sinh viên (SV) đầu tiên được thụ hưởng một chương trình đào tạo (CTĐT) giáo viên tiểu học (GVTH) theo tiếp cận CDIO của ngành Giáo dục tiểu học (GDTH) tại Trường Đại học Vinh. Đây là một CTĐT mới, được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua một hệ thống chuẩn đầu ra (CĐR) (outcome-based or learning outcome - based) được xây dựng khoa học, logic và có thể đo lường - đánh giá. CTĐT GVTH này được xây dựng dựa trên một mô hình phát triển đã được ứng dụng rộng rãi ở nhiều trường đại học trên thế giới, ngày nay thường được biết đến với tên gọi là “Đề xướng CDIO” hay “Mô hình CDIO”. Để đánh giá tính hiệu quả của CTĐT sau một chu trình áp dụng, là cơ sở để kịp thời cải tiến và điều chỉnh CTĐT, trong bài viết này, đối tượng người học là sinh viên chính quy K58 ngành GDTH đã hoàn thành khóa học 4 năm tại Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là sinh viên tốt nghiệp - SVTN) đã được khảo sát trên các nội dung của 04 nhóm năng lực nghề nghiệp.

Thông qua số liệu khảo sát, mức độ hiệu quả của CTĐT sẽ được phân tích, đánh giá. Kết quả khảo sát sẽ cho thấy tính hiệu quả của CTĐT theo tiếp cận CDIO của Trường Đại học dưới góc độ đánh giá của người học và người dạy.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Năng lực

Theo *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018* thì năng lực là “thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Năng lực không phải là kĩ năng mặc dù chúng tương tự nhau. Kĩ năng có thể học được trong khi năng lực là những phẩm chất vốn có của một cá nhân và được phát triển thông qua quá trình học tập rèn luyện. Vì thế, năng lực phải là sự kết hợp giữa kiến thức, kĩ năng và khả năng.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

“Năng lực nghề nghiệp (NLNN) là khả năng làm chủ công việc của mỗi cá nhân, thể hiện mức độ kiến thức và những kỹ năng vượt trội người đó sở hữu. NLNN càng cao thì khả năng giải quyết công việc càng nhanh chóng, thuận lợi và dễ dàng hơn” (Trần Bá Hoàn, 1996).

Ở các môi trường làm việc khác nhau, NLNN của mỗi người sẽ được phát huy không giống nhau. Như vậy, NLNN của mỗi cá nhân thể hiện hiệu quả công việc mà cá nhân đó thực hiện trong một lĩnh vực chuyên môn nhất định với vai trò, bối cảnh và nhiệm vụ cụ thể.

“NLNN giáo viên là sự thực hiện có hiệu quả và có trách nhiệm các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề thuộc lĩnh vực nghề sư phạm (dạy học và giáo dục) trong những tình huống khác nhau trên cơ sở hiểu biết, kĩ năng, kĩ xảo và kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động” (Trường Đại học Vinh, 2017a).

2.1.3. Sinh viên tốt nghiệp

Cử nhân là từ ngữ dùng để chỉ những SV đã kết thúc quá trình đào tạo và tốt nghiệp bậc đại học. Thông thường, để có được danh hiệu cử nhân thì SV cần bỏ ra một khoảng thời gian trung bình 4 năm để hoàn thành xong bậc đại học. SVTN ngành GDTH là những cử nhân đã được nhận bằng tốt nghiệp ngành GDTH sau khi đã hoàn thành CTĐT. SV K58 ngành GDTH Trường ĐH Vinh thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO ban hành theo *Quyết định số 747 /QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh* (Trường Đại học Vinh, 2017b).

2.2. Tổng quan quá trình khảo sát

2.2.1. Mục đích khảo sát

Khảo sát trình độ năng lực của SV tốt nghiệp của ngành GDTH thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO sau 1 chu kỳ áp dụng, từ đó đo lường mức độ NLNN của SVTN trên

cơ sở đối chiếu với CDR của CTĐT. Các ý kiến khảo sát được đánh giá định lượng bằng tỉ lệ phần trăm.

2.2.2. Đối tượng và phương pháp khảo sát

Nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với **120 SV K58 ngành GDTH và 30 giảng viên (GV)** trực tiếp giảng dạy tại thời điểm kết thúc khóa học, thông qua 2 hình thức đánh giá: **sinh viên tự đánh giá và GV đánh giá** về NLNN của SVTN.

Dữ liệu khảo sát được thu thập thông qua phiếu hỏi trực tuyến và các phiếu khảo sát trực tiếp theo các mức độ đánh giá khác nhau, người trả lời có thể dễ thực hiện phiếu khảo sát thông qua các thiết bị thông minh có kết nối Internet. Đường link khảo sát được quản lý trên ứng dụng Google Form và ứng dụng Microsoft Forms. Thông tin được thu thập trong khoảng thời gian 3 tuần.

NLNN của SVTN K58 ngành GDTH được đo lường căn cứ vào khung năng lực của CTĐT ngành GDTH theo tiếp cận CDIO của Trường ĐH Vinh được ban hành theo *Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh*, trên cơ sở đối sánh với mức độ đáp ứng CDR của CTĐT. Nghiên cứu sử dụng bốn thang đo thành phần với tổng cộng 09 biến quan sát. Mỗi biến quan sát trong từng thang đo đều được đo lường theo 04 mức độ, cụ thể:

Nhóm 1. Kiến thức và lập luận sư phạm ngành GDTH: được đo bằng 01 biến quan sát là K1, gồm 4 mức độ: 1 - Xuất sắc; 2 - Giỏi; 3 - Khá và 4 - Trung bình.

Nhóm 2. Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp: được đo bằng 01 biến quan sát là A1, gồm 4 mức độ: 1 - Rất thường xuyên; 2 - Thường xuyên; 3 - thỉnh thoảng và 4 - Không bao giờ

Nhóm 3. Năng lực giao tiếp và hợp tác: được đo bằng 01 biến quan sát là S1, gồm 4 mức độ: 1 - Rất thành thạo; 2 - Thành thạo; 3 - Ít thành thạo và 4 - Không thành thạo.

Nhóm 4. Năng lực thực hành nghề nghiệp: được đo bằng 06 biến quan sát là C1, C2, C3, C4, C5, C6, gồm 4 mức độ: 1 - Tốt; 2 - Khá; 3 - Trung bình và 4 - Yếu.

Ngoài ra, việc phân tích, thống kê dữ liệu trong nghiên cứu này được thực hiện bằng phần mềm xác suất thống kê R.

2.2.3. Nội dung khảo sát

Việc khảo sát các NLNN của SVTN được căn cứ vào CDR của CTĐT ngành GDTH của Trường ĐH Vinh để thực hiện khảo sát các NLNN của SVTN. Tuy nhiên, vì khuôn khổ và mục đích nghiên cứu, phạm vi khảo sát được giới hạn tập trung vào một số năng lực cốt lõi mà SV được rèn luyện tại môi trường đại học sư phạm, phục vụ trực tiếp cho SV mới ra trường bởi một số NLNN được hình thành và phát triển do quá trình SV tự học, tự rèn luyện và chỉ được phát huy trong quá trình thực hành nghề nghiệp. Trong nghiên cứu này, nhóm năng lực *thực hành nghề nghiệp* được đặc biệt chú trọng.

04 nhóm năng lực với các năng lực tương ứng sau đây đã được khảo sát:

Nhóm 1. Kiến thức và lập luận sư phạm ngành GDTH: K1: Kết quả học tập

Nhóm 2. Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp: A1: Năng lực tự chủ và tự học

Nhóm 3. Năng lực giao tiếp và hợp tác: S1: Năng lực giao tiếp và làm việc nhóm

Nhóm 4. Năng lực thực hành nghề nghiệp: 06 NL thành phần

- C1: Năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy

- C2: Năng lực tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh

- C3: Năng lực sử dụng PPDH và KTDH tích cực

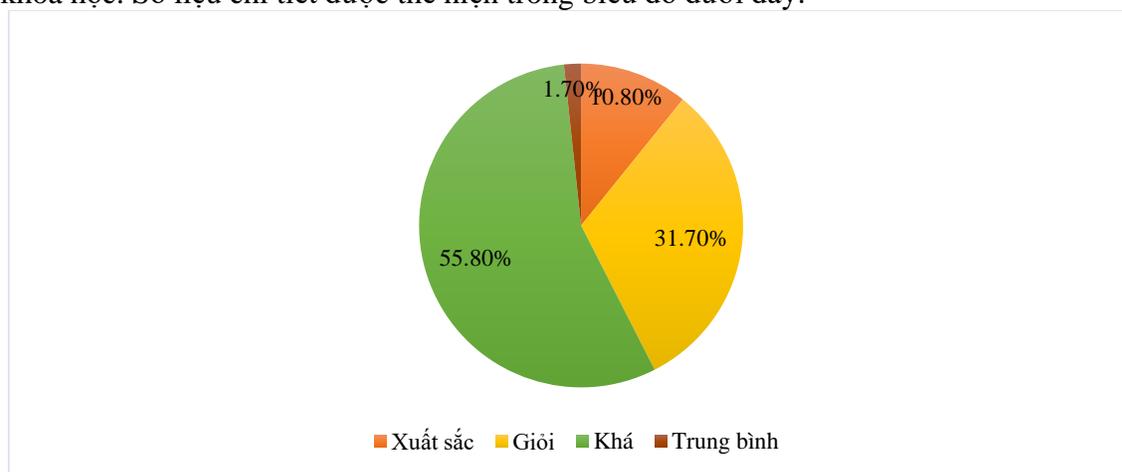
- C4: Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin
- C5: Năng lực thiết kế và sử dụng thiết bị dạy học
- C6: Năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực

2.3. Một số kết quả chính

Để trở thành GVTH, “sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục tiểu học có: kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục ngành Giáo dục tiểu học; khả năng hình thành ý tưởng (*Conceive*), thiết kế (*Design*), thực hiện (*Implement*) và đánh giá (*Evaluate*) chương trình Giáo dục tiểu học trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu này được cụ thể hóa thông qua hệ thống năng lực thuộc 04 trụ cột của CTĐT theo tiếp cận CDIO.

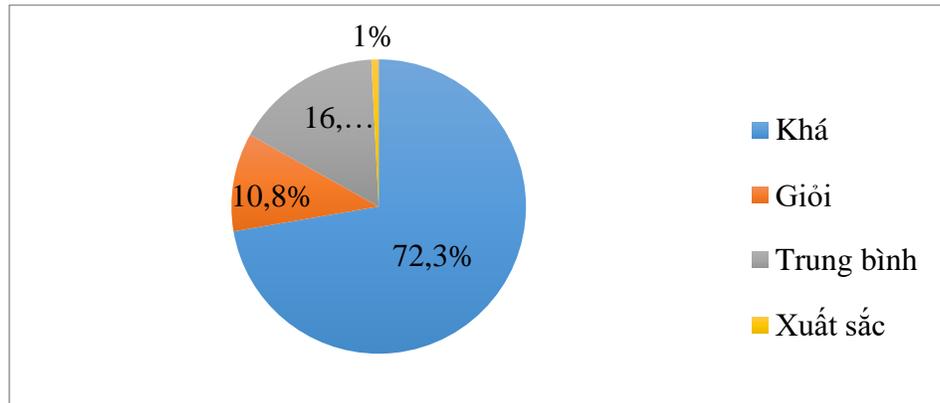
2.3.1. Kiến thức và lập luận sư phạm ngành GDTH

Nhóm năng lực về Kiến thức và lập luận sư phạm ngành GDTH đã được khảo sát với biên quan sát là *kết quả học tập* toàn khóa của 120 SV khóa 58 tại thời điểm kết thúc khóa học. Số liệu chi tiết được thể hiện trong biểu đồ dưới đây.



Biểu đồ 1: Kết quả học tập sau học kỳ VIII của SV K58 ngành GDTH Trường Đại học Vinh

Sau 4 năm học (một chu kỳ) được đào tạo theo chương trình tiếp cận CDIO, kết quả học tập mà SV khóa 58 đạt được khá là ổn định với 55,8% SV loại khá; 31,7% SV giỏi; 10,8% SV xuất sắc và 1,7% SV đạt kết quả học tập ở mức trung bình. Như vậy, không có tỷ lệ SVTN đạt kết quả học tập ở mức độ yếu.



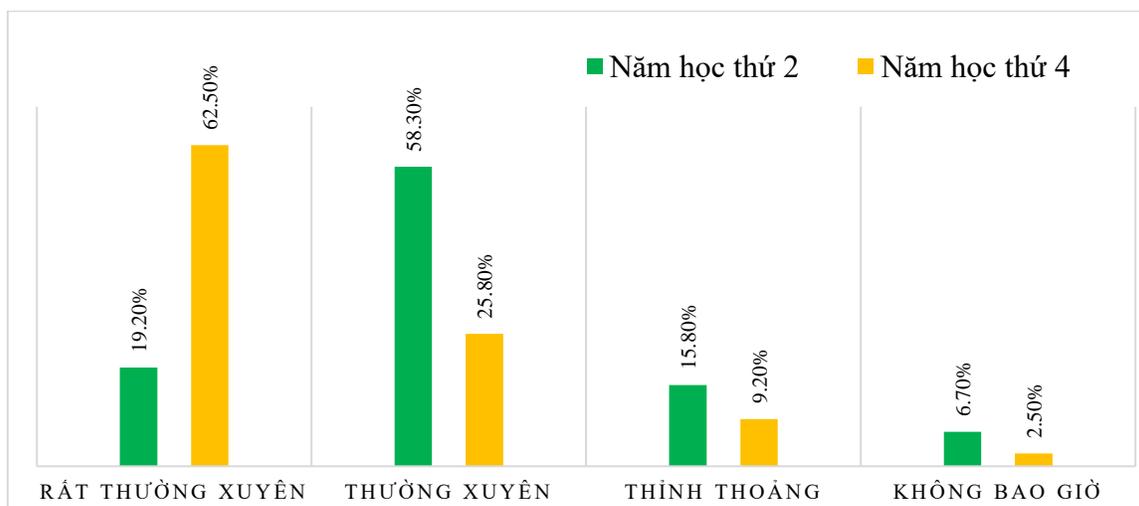
Biểu đồ 2: Kết quả học tập sau học kỳ I của SV K58 ngành GDTH Trường Đại học Vinh

Để đánh giá được tính hiệu quả của CTĐT, số liệu thể hiện ở Biểu đồ 1 sẽ được đối sánh với kết quả học tập của sinh viên sau học kỳ I, thể hiện ở Biểu đồ 2. Dễ dàng nhận thấy, so với học kỳ I, tỷ lệ SV học lực giỏi và xuất sắc đã tăng lên đáng kể, đồng thời, tỷ lệ học lực trung bình đã giảm xuống. Kết quả này cho thấy tính khả thi của CTĐT mới đối với kết quả học của SV. SV đã dần dần tiếp xúc, thích ứng và áp dụng khá tốt phương pháp dạy học mới này.

2.3.2. Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp

Đào tạo theo tiếp cận CDIO là phương thức đào tạo tiên tiến trên thế giới. Bản chất của phương pháp đào tạo này là phát huy tính tích cực, chủ động của SV, trong đó tự học là hình thức đặc biệt quan trọng của SV đang học tập trong các trường đại học. *Năng lực tự chủ và tự học* là khả năng xác định được nhiệm vụ học tập một cách tự giác, chủ động; tự đặt được mục tiêu học tập để đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu thực hiện; thực hiện các phương pháp học tập hiệu quả; điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua tự đánh giá hoặc lời góp ý của giáo viên, bạn bè; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp khó khăn trong học tập.

Biểu đồ 3 thể hiện năng lực tự chủ và tự học của người học ở các năm học thứ 2 và thứ 4, được xác định thông qua phiếu khảo sát tự đánh giá của SV và GV.

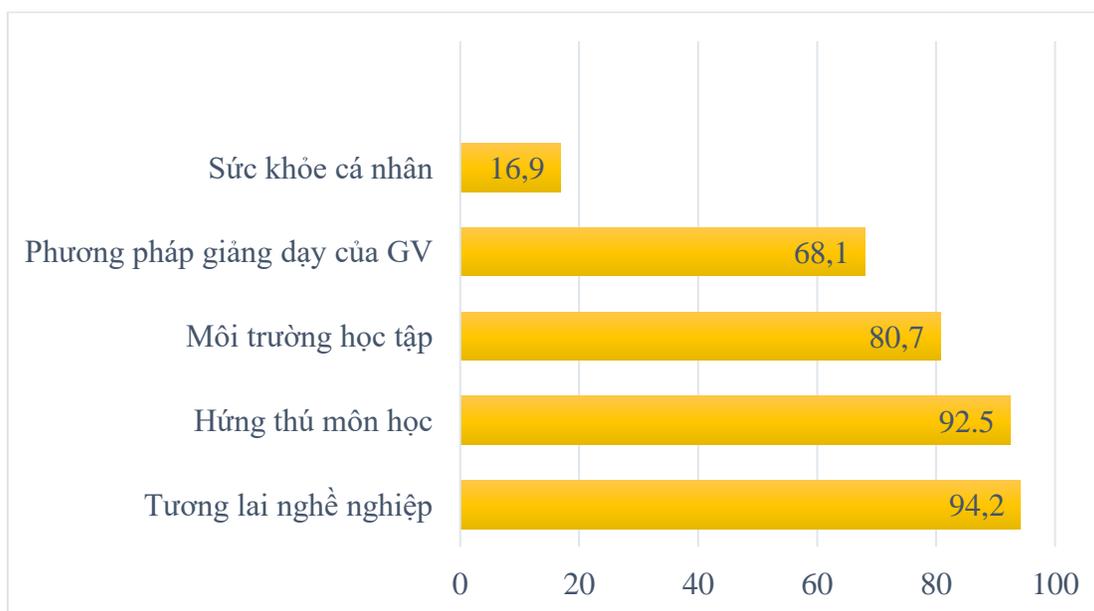


Biểu đồ 3: Năng lực tự chủ và tự học trong năm học thứ 2 và năm học thứ 4

Có thể nhận ra sự thay đổi rõ rệt về năng lực tự chủ và tự học của SV ở năm học thứ 2 và năm học thứ 4. SV năm cuối đã có cái nhìn nghiêm túc hơn về vấn đề tự học, tự nghiên cứu đối với quá trình hình thành NLNN, đặc biệt là đối với việc đào tạo theo chương trình tiếp cận CDIO.

SV dành thời gian tự học và thể hiện tính tự chủ rất thường xuyên đã được nâng lên 62,5% tại năm học thứ 4, trong khi số SV ở mức độ thỉnh thoảng đã giảm xuống còn 9,2%. Bên cạnh đó, vẫn có 2,5% SV chưa nhận ra tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu. Đây cũng là thực trạng của một phận nhỏ SV khi cho rằng chỉ cần học ở lớp hay chỉ cần học trước kì thi kết thúc học phần là đủ.

Đối với SV khóa 58, có nhiều ý kiến cho rằng các hình thức tự học hiệu quả có thể kể đến như: học nhóm trực tiếp cùng nhau tại trường hay thư viện, học nhóm và tương tác online trên các phương tiện truyền thông hoặc việc tự học, tự nghiên cứu độc lập cũng đem lại kết quả khả quan,...

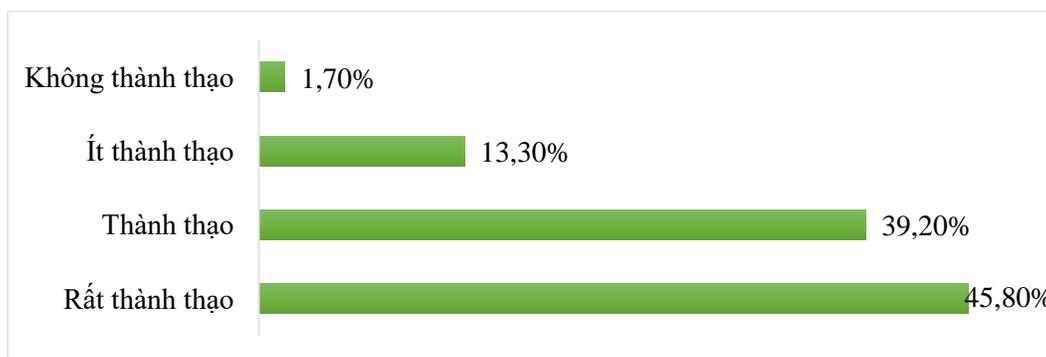


Biểu đồ 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tự chủ và tự học của SV

Qua kết quả khảo sát thu được (Biểu đồ 4), trong các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tự chủ và tự học của SV, thì yếu tố tương lai nghề được đánh giá là ảnh hưởng nhiều nhất (94,2%); các yếu tố khác cũng chi phối đến năng lực này của SV như: hứng thú môn học (92,5%); môi trường học tập (80,7%); phương pháp giảng dạy của GV (68,1%). Yếu tố sức khỏe cá nhân được đánh giá là ảnh hưởng ít nhất (16,9%). Đối với SV, học tập thường gắn liền với nghề nghiệp, với mục đích đảm bảo cuộc sống, mục đích khẳng định mình... Do đó, nghề nào có tương lai rộng mở sẽ là động lực để SV học tập và ngược lại. Môi trường học tập hay hứng thú môn học là yếu tố tác động tạo niềm vui, nỗ lực tự học của bản thân. Mặt khác, tự học của SV luôn gắn với hướng dẫn của giảng viên, việc thực hiện yêu cầu, nhiệm vụ giảng viên đề ra. Nhiều SV cho rằng: đối với một số môn học lý luận khô khan, nên SV chưa thực sự hứng thú với việc học; thậm chí các em cũng chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của các môn học trong CTĐT.

2.3.3. Năng lực giao tiếp và hợp tác

Năng lực giao tiếp và hợp tác của con người đóng vai trò, vị trí quan trọng trong xã hội hiện đại. Không chỉ là cầu nối gắn kết mối quan hệ giữa mọi người mà năng lực giao tiếp và hợp tác còn là chìa khóa dẫn lối thành công trong mọi lĩnh vực nghề nghiệp. Đối với SVTN sư phạm, giao tiếp và hợp tác tốt sẽ giúp SV thực hành các nhiệm vụ, chức năng nghề nghiệp một cách thuận lợi và tối ưu. *Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm* của SV đã được khảo sát, kết quả thu được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:



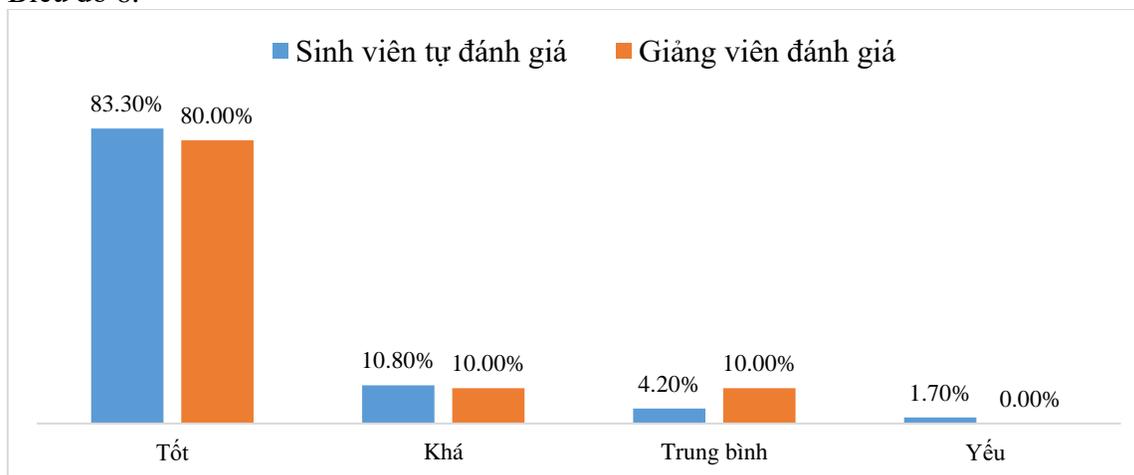
Biểu đồ 5: Thực trạng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm của SV

Kết quả cho thấy, đa số SV tham gia làm việc nhóm với mức độ *thành thạo* đến *rất thành thạo*, SV không thành thạo chỉ chiếm một tỉ lệ không đáng kể. Đặc biệt, với CTĐT tiếp cận CDIO, phát huy tối đa năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng ứng xử giao tiếp là một trong những cách thức dạy và học chủ đạo và phổ biến ở bậc đại học.

2.3.4. Nhóm năng lực thực hành nghề nghiệp

a. Năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển năng lực học sinh (NLHS)

Tỉ lệ đánh giá năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS của SV do SV tự đánh giá và GV đánh giá có sự chênh lệch không đáng kể, thể hiện trên Biểu đồ 6.

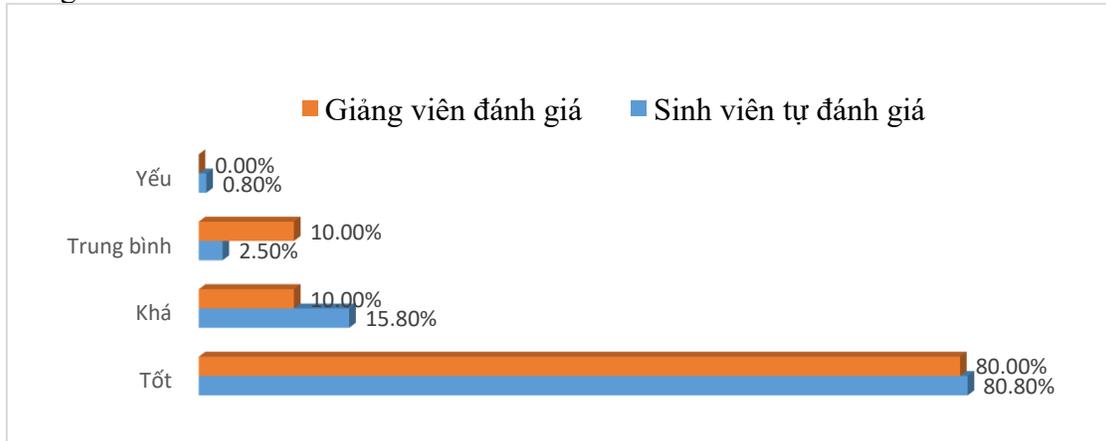


Biểu đồ 6: Đánh giá năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS

Tỉ lệ về năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS của SV đạt loại tốt do GV đánh giá rất cao. Cùng với đó, tỉ lệ năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS của SV đạt loại khá do GV đánh giá là 10% (SV tự đánh giá chiếm 10,8%). Điều này đã thể hiện mức độ thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS của SV tương đối tốt, kiến thức và các kỹ năng thực hành tổ chức hoạt động của SV được nâng cao, phù hợp với xu thế đòi hỏi tư duy sáng tạo trong công việc của xã hội hiện đại.

b. Năng lực tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh

Biểu đồ 7 cho thấy đã có sự chênh lệch nhất định ở các đánh giá giữa GV và SV tự đánh giá.

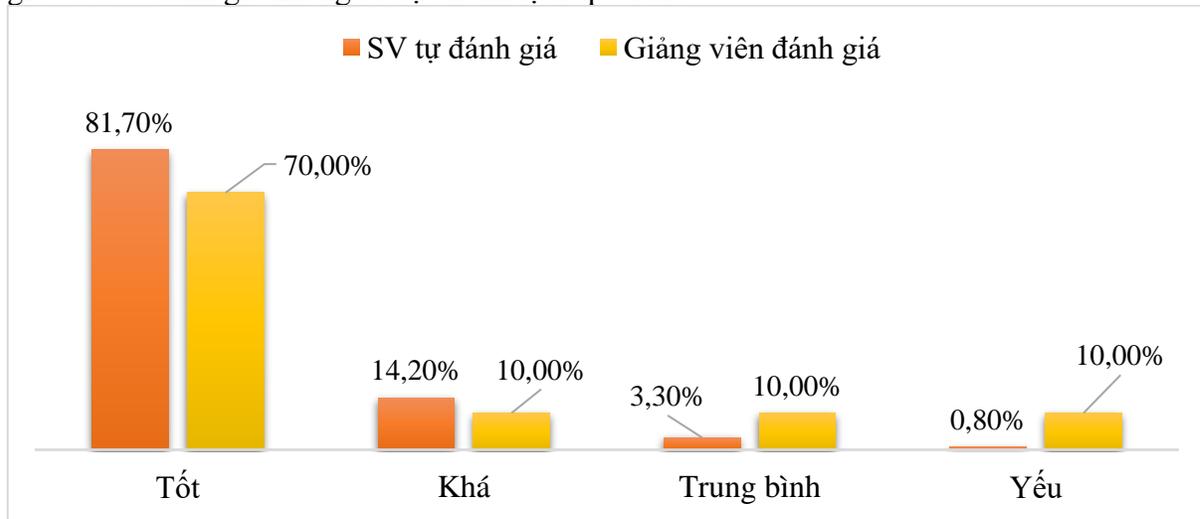


Biểu đồ 7: Đánh giá năng lực tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh

Tỉ lệ GV đánh giá năng lực tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh ở mức tốt là 80%, mức khá là 10% cho thấy sự chênh lệch không nhiều so với tự đánh giá của SV. Năng lực tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh của SV vẫn nằm ở mức đáp ứng khá đầy đủ các yếu tố để tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh. Mặc dù chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, tuy nhiên vẫn cần khắc phục thêm các yếu tố để triệt tiêu toàn bộ tỉ lệ SV có năng lực tổ chức hoạt động tích cực ở mức yếu.

c. Năng lực sử dụng các phương pháp dạy học (PPDH) và kỹ thuật dạy học (KTDH) tích cực

Mức độ đánh giá năng lực sử dụng các PPDH và KTDH tích cực do SV tự đánh giá và GV đánh giá không có sự chênh lệch quá lớn.



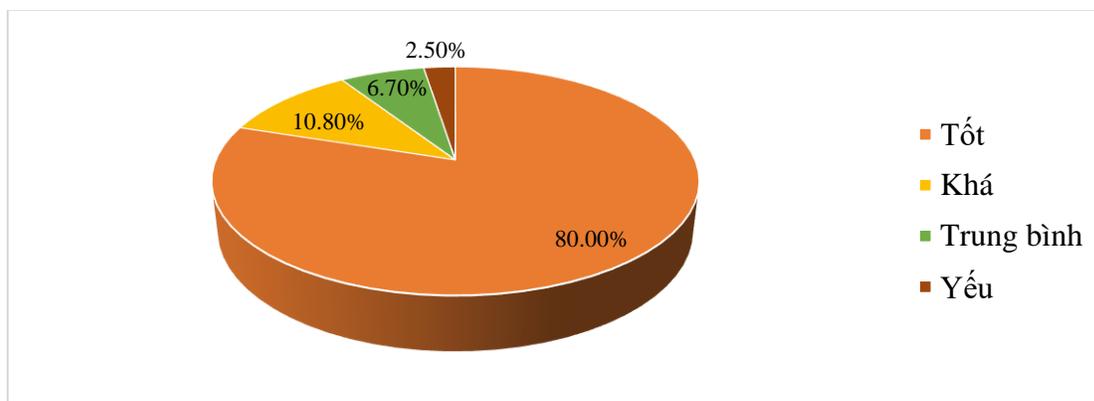
Biểu đồ 8: Đánh giá năng lực sử dụng các PPDH và KTDH tích cực

Có thể kết luận rằng, SV thuộc các ngành sư phạm đặc biệt là SV ngành GDTH sử dụng rất tốt các PPDH và KTDH tích cực. Đây là một trong những cầm nang cần thiết cho

quá trình làm việc sau này, đặc biệt là trong quá trình áp dụng chương trình Giáo dục phổ thông 2018, việc sử dụng linh hoạt các PPDH và KTDH tích cực càng trở nên cần thiết.

d. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin (CNTT)

Việc ứng dụng CNTT trong quá trình học tập và cả trong dạy học đã làm thay đổi mô hình giáo dục truyền thống. Do vậy, cách học của SV cũng dần đổi mới. SV được tự do sáng tạo trong quá trình học hơn, thay vì việc mỗi ngày đều tiếp thu thụ động những kiến thức từ phía thầy cô.

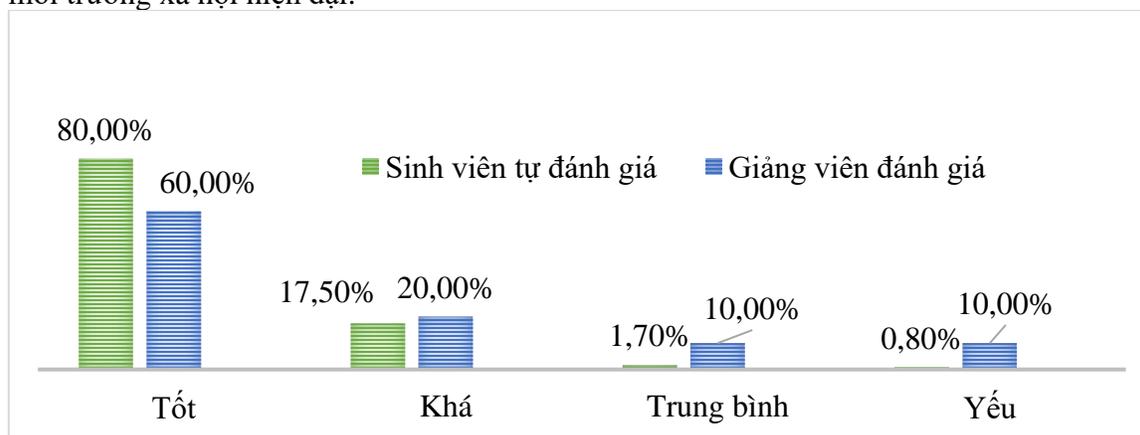


Biểu đồ 9: Năng lực sử dụng CNTT

Kết quả khảo sát năng lực sử dụng CNTT cho thấy hầu như SV K58 ngành GDTH đã có kỹ năng sử dụng CNTT ở mức tốt; chỉ còn số ít ở mức trung bình và yếu. Số lượng SV có năng lực tốt chiếm gấp 5,5 lần SV khá và gấp 7 lần SV trung bình. Điều này cho thấy, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ 4.0 thì mức độ sử dụng CNTT của SV được cải thiện rất nhiều.

e. Năng lực thiết kế và sử dụng thiết bị dạy học

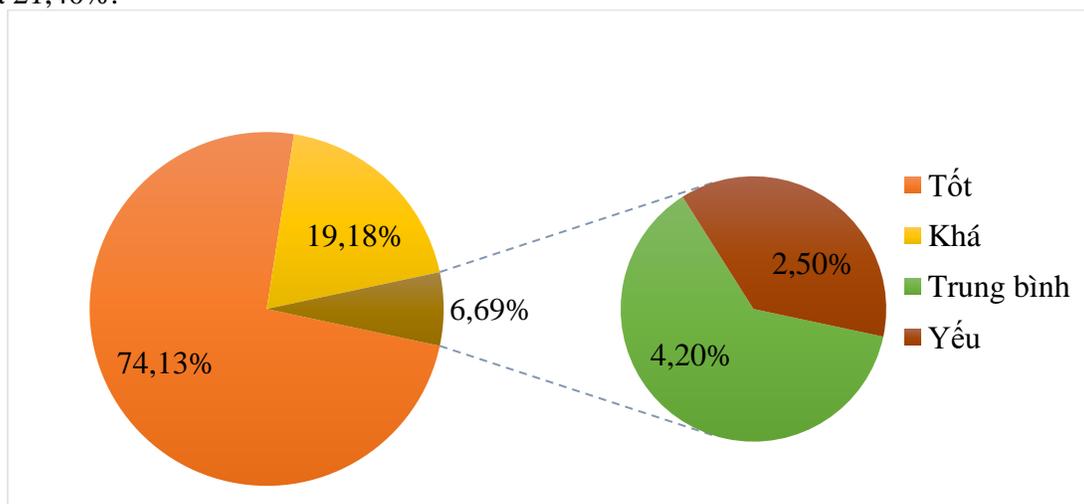
Tỉ lệ SV có năng lực thiết kế và sử dụng thiết bị dạy học do SV tự đánh giá và GV đánh giá có sự chênh lệch đáng kể ở mức độ tốt và yếu. Tuy nhiên, SV đạt mức tốt vẫn chiếm tỉ lệ cao. Điều này cho thấy SV có ý thức thiết kế và sử dụng thiết bị dạy học, đặc biệt là thiết bị dạy học hiện đại trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Đây là một yêu cầu quan trọng có tính chất quyết định cho sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SVTN trong môi trường xã hội hiện đại.



Biểu đồ 10: Đánh giá năng lực thiết kế và sử dụng thiết bị dạy học

f. Năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực

Hầu hết các SV có năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực ở mức cao, tuy vẫn có sự chênh lệch giữa tỉ lệ SV tự đánh giá và GV đánh giá. Tỉ lệ SV tự đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực ở mức khá là 13,50%, còn GV đánh giá là 21,40%.



Biểu đồ 11: SV tự đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực

Bên cạnh đó, tuy chỉ chiếm tỉ lệ không lớn nhưng năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực ở mức trung bình và yếu vẫn nói lên thực trạng đáng lẽ không nên có của SV sư phạm. SV cần phải có cái nhìn đầy đủ và ý thức được rằng tri thức nêu là nguyên liệu để tạo nên nội dung bài giảng của GV thì ngôn ngữ chính là công cụ, phương tiện cơ bản để chế biến, truyền tải tri thức tới HS. Ngôn ngữ diễn đạt phong phú, chính xác, diễn cảm có ý nghĩa đặc biệt cho chất lượng truyền tải ấy, bởi ngôn ngữ của GV có tính định hướng (ngôn ngữ giao tiếp), nó liên quan đến mức độ tri giác của người nghe (điểm này khác với ngôn ngữ thông thường).

2.4. Đánh giá chung về kết quả khảo sát

Chú trọng phát triển năng lực cho người học, đặc biệt là những năng lực cốt lõi cho sự phát triển bản thân, phát triển nghề nghiệp để SV thực sự gắn kết và thích ứng với sự thay đổi của thực tế giáo dục phổ thông là những vấn đề ưu thế của CTĐT theo tiếp cận CDIO được các trường sư phạm thực sự quan tâm trong xây dựng, phát triển CTĐT giáo viên.

Các mức độ đánh giá thu được từ kết quả khảo sát của 4 nhóm năng lực nghề nghiệp được quy đổi sang mức độ năng lực áp dụng theo thang đo Bloom 5 bậc của Trường ĐH Vinh quy định, kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Mức độ đáp ứng yêu cầu đã được quy đổi theo thang đánh giá năng lực Bloom

Trung bình	1,0 đến 1,75	1,76 đến 2,50	2,51 đến 3,25	3,26 đến 4,0	4,1 đến 5,0
Mức độ	Biết-Nhớ	Hiểu	Áp dụng	Phân tích - Tổng hợp	Đánh giá - Sáng tạo

Bảng 2: Tổng hợp đánh giá của SV về mức độ đạt được của các năng lực nghề nghiệp

Các yếu tố đánh giá	Số ý kiến về mức đạt được					Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ hạng	TĐNL theo CDR của CTĐT
	1 Biết-Nhớ	2 Hiểu	3 Áp dụng-	4 Phân tích - Tổng hợp	5 Đánh giá - Sáng tạo				
Kết quả học tập	-	2	67	38	18	3,47	0,231	1	2,5-3,5
Năng lực giao tiếp và làm việc nhóm	2	16	47	55	-	3,10	0,323	8	3,0
Năng lực tự chủ và tự học	3	11	31	75	-	3,24	0,328	9	3,0
Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	3	8	13	96	-	3,39	0,282	6	3,0
Năng lực sử dụng các PPDH và KTDH tích cực	1	4	17	98	-	3,46	0,165	2	3,0-3,5
Năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS	2	5	13	100	-	3,45	0,208	5	3,0-3,5
Năng lực tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh	1	3	19	97	-	3,46	0,155	2	3,0-3,5
Năng lực thiết kế, sử dụng thiết bị dạy học	1	2	21	96	-	3,46	0,147	2	3,0-3,5
Năng lực sử dụng ngôn ngữ sư phạm chuẩn mực	3	5	23	89	-	3,37	0,260	7	3,0-3,5

Bảng 3: Tổng hợp đánh giá của GV về mức độ đạt được của các năng lực nghề nghiệp

Các yếu tố đánh giá	Số ý kiến về mức đạt được					Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ hạng	TĐNL theo CDR của CTĐT
	1 Biết-Nhớ	2 Hiểu	3 Áp dụng-	4 Phân tích - Tổng hợp	5 Đánh giá - Sáng tạo				
Kết quả học tập	-	6	12	9	3	3,47	0,457	1	2,5-3,5
Sử dụng các PPDH và KTDH tích cực	21	3	3	3	-	3,18	0,587	4	3,0-3,5

Các yếu tố đánh giá	Số ý kiến về mức đạt được					Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Thứ hạng	TDNL theo CDR của CTĐT
	1 Biết-Nhớ	2 Hiểu	3 Áp dụng-	4 Phân tích - Tổng hợp	5 Đánh giá - Sáng tạo				
Thiết kế kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển NLHS	24	3	3	0	-	3,41	0,231	2	3,0-3,5
Tổ chức hoạt động học tập tích cực cho học sinh	24	3	3	0	-	3,41	0,231	2	3,0-3,5
Năng lực thiết kế, sử dụng thiết bị dạy học	18	6	3	3	-	3,10	0,570	5	3,0-3,5

2.5. Bàn luận

Qua khảo sát các về kết quả học tập, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và làm việc nhóm, các năng lực thực hành nghề nghiệp, có thể thấy SVTN K58 ngành GDTH Trường Đại học Vinh đáp ứng tốt với CDR của CTĐT tiếp cận CDIO.

Việc đào tạo người học theo hướng tiếp cận CDIO sẽ gắn kết được cơ sở đào tạo với yêu cầu của người tuyển dụng, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực; giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi và thậm chí là đi đầu trong việc thay đổi đó. Đồng thời, nó còn giúp môn học và chương trình đào tạo được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn; các công đoạn quá trình đào tạo có tính liên thông và gắn kết khoa học chặt chẽ... Vì vậy, để có thể tiếp tục triển khai một cách có hiệu quả mô hình tiếp cận CDIO, nhằm đi đến hoàn thiện về CTĐT và CDR các học phần, bài viết đề xuất một số khuyến nghị sau:

- Cần có sự chỉ đạo quyết liệt, mạnh mẽ từ phía nhà trường trong công tác quản lý và phát triển CTĐT. Sự tiên phong và tầm nhìn của lãnh đạo Khoa, Trường chính là nền tảng của thành công, sự định hướng đúng đắn, quyết tâm đổi mới và sự ủng hộ mạnh mẽ của nhà trường là động lực lớn thúc đẩy xây dựng thành công các chương trình đào tạo.

- Áp dụng triết lý cùng 12 tiêu chuẩn CDIO và vận dụng linh hoạt, phù hợp với lĩnh vực phi kỹ thuật.

- Biên soạn và sử dụng tài liệu “Hướng dẫn học” nhằm giúp tăng cường tính tích cực, chủ động của SV trong quá trình học tập.

- Xác định các học phần cốt lõi thực hiện hình thức dạy học dự án trong cấu trúc chương trình môn học/ kì học /ngành đào tạo sẽ tạo nên chuỗi năng lực trụ cột cho SVTN để đáp ứng CDR tương ứng. Tuy nhiên, đối với các HP Dự án cần cân đối giữa thời gian cho hoạt động thực tế làm đồ án với thời gian lý thuyết trên lớp; nội dung đồ án cần gắn liền với nhu cầu của nhà tuyển dụng. Kế hoạch thực hiện đồ án phải chi tiết và chủ động đến từng đơn vị quản lý: Phòng đào tạo, bộ môn, GV và đơn vị phối hợp triển khai đồ án (thời gian, địa điểm, nội dung và trách nhiệm các bên liên quan..),...

- Ngay từ học kỳ I và kỳ II của khóa học, các học phần định hướng nghề nghiệp nên được đưa vào giảng dạy để SV có thể hình thành các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp, đồng thời hình dung được con đường phát triển nghề nghiệp trong tương lai của bản thân.

- Đối với các môn về PPDH, nên tăng thêm thời lượng thực hành tập dạy và thực hành nghề ở môi trường phổ thông để SV có thêm những kỹ năng cần thiết, trau dồi các NLNN một cách tốt nhất.

- Học tập theo tiếp cận CDIO đòi hỏi sự tham gia của nhiều phương tiện CNTT hiện đại. Vì vậy, nhà trường cần đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hiện đại để đảm bảo về không gian học tập và phục vụ công cuộc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực - nhằm nâng cao năng lực CDIO của GV và SV.

- SV cần có thái độ nghiêm túc, tích cực, chủ động, tự giác trong hoạt động học tập của mình, đặc biệt là hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự đánh giá.

3. Kết luận

Năng lực nghề nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến quy trình, chất lượng đào tạo của CTĐT của ngành mà nó còn là cơ sở cung cấp trình độ nhân lực cho các nhà tuyển dụng. Như vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên, nâng cao NLNN cho SVTN các trường đại học sư phạm cần phải quan tâm đến việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cũng như kỹ năng mềm cho SV ngay khi đang trong quá trình đào tạo của nhà trường. Kết quả đạt được cho thấy việc thiết kế CTĐT ngành GDTH theo tiếp cận CDIO là một bước đi hợp xu thế thời đại của Trường Đại học Vinh. Kết quả đánh giá NLNN của SVTN ngành GDTH sẽ là cơ sở cho việc cải tiến, phát triển CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của môi trường nghề nghiệp trong xã hội hiện đại ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Trâm Anh (2021). *Đánh giá hiệu quả học tập của SV khóa 58 sau bốn năm triển khai chương trình đào tạo theo mô hình tiếp cận CDIO của SV ngành GDTH tại Trường Đại học Vinh*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới*. Hà Nội
- Trần Bá Hoàn (1996). *Đánh giá trong giáo dục*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Trường Đại học Vinh (2017a). *Quyết định số 1262/QĐ - ĐHV về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh*.
- Trường Đại học Vinh (2017b). *CTĐT theo tiếp cận CDIO ban hành theo Quyết định số 747 /QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh*.
- Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Quốc Chính, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Công Bằng, Hồ Tấn Nhựt và Peter J. Gay (2012), *Thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*. NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM.

ABSTRACT

SURVEYING THE PROFESSIONAL COMPETENCIES OF STUDENTS GRADUATING FROM THE PRIMARY EDUCATION MAJOR, BENEFITING FROM CDIO-BASED TRAINING PROGRAM AT VINH UNIVERSITY

Chu Thi Ha Thanh¹, Nguyen Tram Anh²

¹*Department of Primary Education - School of Pedagogy, Vinh University, Vietnam*

²*Master's student, 30th course, Primary education major, Vinh University, Vietnam*

Received on 16/02/2023, accepted for publication on 22/5/2023

The university training program according to the CDIO approach is built in the direction of developing learners' qualities and capacities through a scientific, logical and measurable learning-outcome system. As the first course to benefit from the CDIO approach training program at the University, 120 students of K58 need to be surveyed and evaluated on their professional competencies to evaluate the effectiveness of the training program after one cycle of application, which is the basis for promptly improving and adjusting the training program. This study conducted a survey of these graduates on four groups of professional competencies. The obtained results reflect the improvement in training quality of the Primary Education sector, and at the same time serve as a practical basis for activities to improve and develop primary school teacher training programs in the future, to meet the innovation requirements of the country's education in the context of industrialization, modernization of the country and international integration.

Keywords: Primary education; professional competencies; graduates; CDIO approach training program.